

ẨN DỤ Ý NIỆM TRONG QUÁN DỤNG NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC CHỨA ĐỘNG TỪ “打”

CONCEPTUAL METAPHORS IN CHINESE IDIOMATIC EXPRESSIONS INVOLVING VERB “打”

Nguyễn Phương Thảo^{1,*}, Nguyễn Thu Trà²

DOI: <https://doi.org/10.57001/huih5804.2025.432>

TÓM TẮT

Trong tiếng Hán hiện đại, “打” là một động từ có tần suất sử dụng cao, mang tính đa nghĩa và thể hiện mức độ phát triển ngữ nghĩa phong phú. Các quán dụng ngữ lấy “打” làm trung tâm được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày. Chúng không chỉ giữ lại đặc trưng ngữ nghĩa cơ bản của động từ “打”, mà còn hình thành nhiều nghĩa mở rộng thông qua các cơ chế nhận thức như ẩn dụ và hoán dụ. Dựa trên lý thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson (1980), bài viết lấy ngữ liệu từ hai cuốn *Từ điển quán dụng ngữ thực dụng* (实用惯用语词典) và *Từ điển quán dụng ngữ thường dùng* (常用惯用语词典) thu thập tổng cộng 239 quán dụng ngữ có chứa động từ “打”. Nghiên cứu sử dụng phương pháp kết hợp định tính và định lượng, cho thấy trong tổng số 239 quán dụng ngữ chứa động từ “打”, có 168 quán dụng ngữ mang nghĩa ẩn dụ. Các quán dụng ngữ này được phân loại thành ba nhóm chính: ẩn dụ bản thể, ẩn dụ định hướng và ẩn dụ cấu trúc. Trong ba loại ẩn dụ, ẩn dụ cấu trúc chiếm tỷ lệ cao nhất, qua đó cho thấy sự mở rộng ngữ nghĩa của các quán dụng ngữ chứa động từ “打” chủ yếu được hình thành trên cơ sở ánh xạ từ các cấu trúc hành vi xã hội. Mặc dù ẩn dụ bản thể và ẩn dụ định hướng có số lượng hạn chế hơn, song hai loại này vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc biểu đạt các ý niệm về tâm lý, không gian và kinh nghiệm.

Từ khóa: Quán dụng ngữ chứa động từ “打”; ẩn dụ ý niệm.

ABSTRACT

In modern Chinese, the verb “打” a high-frequency verb characterized by polysemy and strong semantic productivity. Idiomatic expressions centered on “打” are widely used in daily communication. They not only retain the core semantic features of the verb “打” but also develop rich extended meanings through cognitive mechanisms such as metaphor and metonymy. Based on the Conceptual Metaphor Theory proposed by Lakoff and Johnson (1980), this study analyzes 239 idiomatic expressions containing “打” collected from *Practical Dictionary of Chinese Idioms* (实用惯用语词典) and *Dictionary of Common Idiomatic Expressions* (常用惯用语词典). By combining qualitative and quantitative research methods, the study finds that 168 idioms possess metaphorical meanings, which can be categorized into three major types: ontological metaphors, orientational metaphors, and structural metaphors. Among them, structural metaphors account for the largest proportion, indicating that the semantic extension of “打” idioms mainly relies on the mapping of social behaviorial structures. Although ontological and orientational metaphors are fewer in number, they play an important role in expressing psychological, spatial, and experiential concepts.

Keywords: “打” idioms; conceptual metaphor.

¹Sinh viên Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

²Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: phuongthao8b2004@gmail.com

Ngày nhận bài: 24/9/2025

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 08/11/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2025

1. MỞ ĐẦU

Quán dụng ngữ là một loại thành ngữ trong tiếng Hán, giữ vai trò quan trọng trong tiếng Hán hiện đại. Quán dụng ngữ có cấu trúc cố định, ý nghĩa hoàn chỉnh, cách diễn đạt ngắn gọn và mang đậm sắc thái khẩu ngữ, vì vậy được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp. Là một nhánh của quán dụng ngữ, các quán dụng ngữ chứa động từ “打” không chỉ giữ lại ý nghĩa cốt lõi của động từ “打”, mà còn hình thành nên nhiều ý nghĩa mở rộng phong phú thông qua các cơ chế nhận thức như ẩn dụ và hoán dụ trong ngữ cảnh cụ thể. Bài viết này dựa trên lý thuyết ẩn dụ ý niệm để phân tích các quán dụng ngữ chứa động từ “打”, từ đó tìm hiểu cách thức hình thành ý nghĩa ẩn dụ cũng như đặc trưng nhận thức của chúng.

1.1. Tổng quan nghiên cứu

Trong bối cảnh giao lưu ngôn ngữ và văn hóa ngày càng gia tăng, nghiên cứu ẩn dụ ý niệm không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn mang giá trị thực tiễn trong các lĩnh vực như dịch thuật, giảng dạy ngoại ngữ và giao tiếp liên văn hóa. Theo Zhou và Huang [2], các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Trung Quốc chủ yếu tập trung vào bình diện ngôn ngữ như hiểu và nhận thức ẩn dụ, dịch ẩn dụ và ẩn dụ ngữ pháp. Trong khi đó, nghiên cứu quốc tế nghiêng về các vấn đề cốt lõi của khoa học nhận thức như ẩn dụ thể nghiệm và nhận thức. Ở Việt Nam, trong bài nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam: Những khoảng trống chưa được nghiên cứu, Nguyễn Văn Hiệp chỉ ra nhiều khoảng trống nghiên cứu, trong đó việc khảo sát ẩn dụ ý niệm trong thành ngữ vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống [1].

Ngoài ra, bài viết *Xem xét lại lý thuyết ẩn dụ ý niệm (概念隐喻理论的再思考)* của Jia nan còn nhấn mạnh sự cần thiết phải kết hợp bối cảnh văn hóa và ngôn ngữ bản địa khi vận dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm, nhấn mạnh sự cần thiết phải kết hợp bối cảnh văn hóa và ngôn ngữ bản địa trong quá trình vận dụng lý thuyết [3]. Những nghiên cứu trên cho thấy ẩn dụ ý niệm đã được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, song việc vận dụng lý thuyết này để phân tích các đơn vị ngôn ngữ cố định, đặc biệt là thành ngữ và quán dụng ngữ, vẫn còn hạn chế và thiếu tính hệ thống. Do đó, việc khảo sát quán dụng ngữ dưới góc độ ẩn dụ ý niệm không chỉ góp phần làm rõ cơ chế nhận thức chi phối sự hình thành và phát triển ý nghĩa của chúng, mà còn góp phần thu hẹp khoảng trống cho nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong tiếng Hán.

1.2. Cơ sở lý luận

Về ẩn dụ ý niệm, Lakoff và Johnson trong cuốn sách “Metaphors We Live By” [4] đã đưa ra định nghĩa về ẩn dụ:

“Bản chất của ẩn dụ là hiểu và trải nghiệm một sự vật này thông qua một sự vật khác”. Định nghĩa này nhấn mạnh vai trò của ẩn dụ không chỉ như một biện pháp tu từ, mà còn như một cơ chế nhận thức nền tảng chi phối cách con người tư duy và nhận thức thế giới.

Ẩn dụ ý niệm hoạt động thông qua một cơ chế gọi là ánh xạ khái niệm (conceptual mapping), trong đó một miền tri thức quen thuộc, gọi là miền nguồn (source domain), được sử dụng để cấu trúc và hiểu một miền trừu tượng hơn, gọi là miền đích (target domain). Một ví dụ điển hình là ẩn dụ “Thời gian là tiền bạc”, trong đó thời gian, vốn là một khái niệm trừu tượng, được hiểu thông qua các thuộc tính của tiền bạc, vốn là một khái niệm quen thuộc và cụ thể [4].

Nhờ cơ chế ánh xạ này, chúng ta có thể sử dụng các động từ và danh từ liên quan đến tài chính để diễn đạt các hoạt động với thời gian, chẳng hạn như “đầu tư thời gian”, “tiết kiệm thời gian” hay “lãng phí thời gian”. Ẩn dụ này không chỉ ảnh hưởng đến việc lựa chọn từ ngữ trong ngôn ngữ mà còn tác động trực tiếp đến cách con người suy nghĩ, lập kế hoạch và ra quyết định trong cuộc sống hàng ngày. Nói cách khác, ẩn dụ ý niệm hình thành những khung nhận thức (cognitive frame) giúp con người hiểu các hiện tượng trừu tượng thông qua những kinh nghiệm và khái niệm quen thuộc [4].

Lakoff và Johnson chia ẩn dụ ý niệm thành 3 loại: ẩn dụ bản thể, ẩn dụ định hướng và ẩn dụ cấu trúc. Ẩn dụ bản thể là hiểu các khái niệm trừu tượng như một thực thể cụ thể. Ẩn dụ định hướng dùng các khái niệm cơ bản chỉ phương hướng như *trên, dưới, trái, phải, trước, sau* để hiểu và diễn tả các khái niệm trừu tượng. Ẩn dụ cấu trúc chỉ việc một hệ thống khái niệm này được xây dựng thông qua ẩn dụ để cấu trúc hóa một hệ thống khái niệm khác [4].

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp định lượng: Tiến hành phân loại và thống kê các quán dụng ngữ đã thu thập được, tính toán số lượng và tỷ lệ của các loại ẩn dụ khác nhau (như ẩn dụ bản thể, ẩn dụ định vị, ẩn dụ cấu trúc...), từ đó làm rõ quy luật phân bố và xu hướng sử dụng của chúng.

Phương pháp định tính: Thông qua việc giải thích ngữ nghĩa và phân tích ngữ cảnh, nghiên cứu tiến hành diễn giải sâu về ý nghĩa của các quán dụng ngữ có chữ “打”, nhằm tìm hiểu cơ chế hình thành nghĩa ẩn dụ, quy luật mở rộng ngữ nghĩa cũng như đặc trưng nhận thức của chúng.

2.2. Dữ liệu

Bài viết lấy ngữ liệu từ 2 quyển *Từ điển quán dụng ngữ thực dụng* (实用惯用语词典) do Zhu Weiyang và Ling Zhong chủ biên [5], cùng với *Từ điển quán dụng ngữ thường dùng* (常用惯用语词典) do Wen Duanzheng và Wu Jiansheng biên soạn [6]. 239 quán dụng ngữ chứa động từ “打” được lựa chọn để phân tích.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

239 quán dụng ngữ chứa động từ “打” được phân tích chuyên sâu và chỉ ra 168 quán dụng ngữ mang nghĩa ẩn dụ. Dựa theo loại hình ẩn dụ khác nhau, các quán dụng ngữ này có thể được chia thành ba nhóm lớn: ẩn dụ bản thể, ẩn dụ định hướng và ẩn dụ cấu trúc, trong đó ẩn dụ cấu trúc có số lượng nhiều nhất. Dữ liệu cụ thể được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Thống kê loại hình ẩn dụ ý niệm trong quán dụng ngữ chứa động từ “打”

Loại hình	Phân loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Ẩn dụ bản thể	Ẩn dụ thực thể và vật chất	11	6,6
	Ẩn dụ vật chứa	9	5,4
Ẩn dụ định hướng	Ẩn dụ trong - ngoài	3	1,8
	Ẩn dụ trước - sau	1	0,6
Ẩn dụ cấu trúc	Mô tả cách xử thế, giao tiếp xã hội	34	20,2
	Mô tả chiến lược, mưu kế và tâm cơ	58	34,5
	Mô tả trạng thái, hoàn cảnh và kết quả	36	21,4
	Mô tả cạnh tranh, đối kháng và xung đột	16	9,5

Dữ liệu thống kê loại hình ẩn dụ ý niệm trong quán dụng ngữ có chứa động từ “打” ở bảng trên cho thấy các quán dụng ngữ này được phân bố không đồng đều giữa ba nhóm. Ẩn dụ cấu trúc chiếm ưu thế với 143 trường hợp, tương đương 85,1% tổng số quán dụng ngữ mang nghĩa ẩn dụ. Điều này cho thấy khi kết hợp với các yếu tố khác để tạo thành quán dụng ngữ, động từ “打” thường được dùng để chuyển những hành động cụ thể như đánh, tấn công hay thao tác tay chân sang việc diễn đạt các hành vi xã hội, cách xử lý công việc, mối quan hệ, chiến lược hành động cũng như trạng thái và kết quả trong đời sống hiện đại.

So với ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ bản thể xuất hiện với số lượng ít hơn, gồm 21 quán dụng ngữ, chiếm 12,6%. Các quán dụng ngữ thuộc nhóm này chủ yếu dùng để vật thể hóa những khái niệm trừu tượng, giúp người nói dễ hình dung đối tượng hoặc trạng thái được nói đến. Tuy nhiên, vai trò của động từ “打” trong trường hợp này không nổi

bật ở việc tổ chức hành động, mà chủ yếu góp phần tạo hình ảnh và tăng tính cụ thể cho cách diễn đạt.

Ẩn dụ định hướng là nhóm có tần suất thấp nhất, chỉ 4 quán dụng ngữ, tương đương 2,4%. Những ẩn dụ này dựa trên các quan hệ không gian như trong - ngoài, trước - sau để biểu đạt ý nghĩa trừu tượng. Số lượng hạn chế cho thấy kiểu ẩn dụ này không phải là phương thức biểu đạt phổ biến của các quán dụng ngữ chứa động từ “打”, bởi bản thân “打” gắn nhiều hơn với hành động và quá trình hơn là với định hướng không gian.

Tiếp sau đây bài viết sẽ đi phân tích từng ví dụ cụ thể để làm rõ ẩn dụ bản thể, ẩn dụ định hướng và ẩn dụ cấu trúc trong quán dụng ngữ chứa động từ “打”.

3.1. Ẩn dụ bản thể

3.1.1. Ẩn dụ thực thể và vật chất

Trong ẩn dụ thực thể và vật chất, yếu tố dẫn dụ thường là những thực thể vật chất cụ thể, có thể cảm nhận trực tiếp, qua đó giúp con người nhận thức và diễn đạt các hiện tượng trừu tượng. Quán dụng ngữ “打落水狗” và “打野食” là ví dụ tiêu biểu của loại ẩn dụ này.

Trong quán dụng ngữ trong “打落水狗” hình ảnh vật chất “落水狗” kết hợp với động từ hành động cụ thể “打” tạo thành cơ sở nhận thức cho sự chuyển nghĩa. Ở miền nguồn, “打” biểu thị hành động vật lý trực tiếp, mang tính bạo lực và chủ động, tức là hành vi đuổi đánh, tấn công một con vật đang ở trong trạng thái yếu thế, mất khả năng phản kháng (“落水狗”). Đây là một hành động có chủ thể rõ ràng, có đối tượng cụ thể và có tác động mạnh mẽ, dễ quan sát trong kinh nghiệm tri nhận của con người.

Khi ánh xạ sang miền đích, động từ “打” không còn mang nghĩa hành động vật lý đơn thuần, mà được vật thể hóa và khái quát hóa thành hành vi xã hội mang tính trừng phạt, dồn ép hoặc tiếp tục công kích những cá nhân hay tập thể đã rơi vào tình trạng thất thế về quyền lực, uy tín hoặc vị thế xã hội. Nhờ “打”, một quá trình xã hội - chính trị trừu tượng như sự lên án, cô lập, gây áp lực tập thể được hiểu như một hành động cụ thể, hữu hình, qua đó làm tăng mức độ trực quan và sức biểu cảm của cách diễn đạt.

Ví dụ (1) 那不良商家昧着良心赚钱,现在被曝光面临困境,咱们消费者就得拿出打落水狗的劲儿,绝不让他再有翻身骗人的机会. Những thương gia bất lương đó làm ăn vô lương tâm, giờ đã bị phanh phui và rơi vào khốn đốn; là những người tiêu dùng chúng ta phải ra tay dồn họ vào cảnh khốn cùng, tuyệt đối không để họ có cơ hội tiếp tục lừa gạt chúng ta.

Ví dụ (2) 他平时总在团队里挑事,破坏团结,如今犯错被孤立,大家就该像打落水狗一样,让他明白破坏集体的下场。Anh ta thường xuyên gây chuyện trong nhóm, phá hoại đoàn kết; giờ phạm sai lầm bị cô lập, mọi người nên nghiêm khắc trừng phạt, để cho anh ta hiểu hậu quả của việc phá hoại tập thể

Trong cả hai ví dụ (1) và (2), động từ “打” là yếu tố then chốt kích hoạt ẩn dụ bản thể trong “打落水狗”. Ở ví dụ (1), “打” ẩn dụ cho hành động tập thể của người tiêu dùng nhằm tiếp tục gây sức ép lên thương gia đã thất thế. Ở ví dụ (2), “打” biểu thị sự trừng phạt mang tính kỷ luật trong nội bộ tập thể đối với cá nhân mất vị thế. Qua đó, “打” giúp vật thể hóa các hành vi xã hội trừu tượng như lên án, cô lập và dồn ép, làm cho chúng được nhận thức như một hành động cụ thể, có tác động trực tiếp.

Tiếp theo với quán dụng ngữ “打野食”, một hành vi sinh tồn cụ thể đã được dùng làm cơ sở để diễn đạt một hành vi xã hội phức tạp. Tại miền nguồn, “打” biểu thị hành động chủ động, có mục đích và mang tính chiếm đoạt, nhấn mạnh việc tự mình ra ngoài tìm kiếm, thu lấy thức ăn thay vì thụ động chờ đợi. Chính sắc thái hành động mạnh và tính vật chất rõ rệt của “打” đã làm nổi bật tính tác động trực tiếp lên đối tượng (“野食”), làm nền tảng cho quá trình chuyển nghĩa ẩn dụ.

Khi ánh xạ sang miền đích, toàn bộ quán dụng ngữ “打野食” được dùng để ẩn dụ cho việc tìm kiếm sự thỏa mãn dục vọng bên ngoài mối quan hệ yêu đương hoặc hôn nhân không hợp pháp. Trong sự ánh xạ này, “野食” được vật thể hóa thành đối tượng thỏa mãn mang tính nhất thời, có nghĩa là thức ăn “ở thế giới tự nhiên hoang dã”, còn “打” chuyển hóa thành hành vi chủ động tìm kiếm, chiếm đoạt khoái cảm. Từ đó, một hiện tượng xã hội, đạo đức trừu tượng như “ngoại tình” được tri nhận như một hành vi vật chất cụ thể, tương tự như việc đi săn bắt thức ăn ngoài tự nhiên. “打野食” có hàm nghĩa là “ngoại tình”.

(1) 他趁夜色潜入山林,专挑野果和山菜打野食,只为给家人带回新鲜食材。Anh ấy lặng lẽ đi vào rừng vào ban đêm, hái trái cây và rau rừng để kiếm thức ăn, chỉ mong mang về cho gia đình những thực phẩm tươi ngon.

(2) 他婚后不安于室,老是在外打野食,真是不应该。Sau khi kết hôn, anh ta không yên phận, thường xuyên ngoại tình, thật là không nên chút nào.

Trong hai ví dụ trên, ví dụ (1), “打野食” được dùng theo nghĩa đen, chỉ hành động chủ động ra ngoài tìm kiếm thức ăn trong tự nhiên. Động từ “打” nhấn mạnh tính chủ

động và mục đích sinh tồn, làm rõ miền nguồn của quán dụng ngữ. Còn trong ví dụ (2), “打野食” được dùng theo nghĩa ẩn dụ, chỉ hành vi ngoại tình. Ở đây, “打” vẫn giữ sắc thái chủ động tìm kiếm và chiếm đoạt, khiến hành vi này được nhận thức như một hành động vật chất cụ thể, đồng thời thể hiện thái độ phê phán của người nói.

3.1.2. Ẩn dụ vật chứa (ẩn dụ vật chứa)

Ẩn dụ vật chứa (ẩn dụ cái chứa) là loại ẩn dụ trong đó những thực thể vốn không phải là vật chứa hoặc có ranh giới mơ hồ, như tâm nhìn, sự việc, hành vi, hoạt động được diễn đạt những vật chứa.

Trong quán dụng ngữ “打翻了五味瓶”, ở miền nguồn, “五味瓶” là một vật chứa cụ thể, bên trong chứa năm vị chua, cay, mặn, ngọt, đắng. Khi chiếc lọ bị “打翻”, các vị tràn ra ngoài và hòa lẫn vào nhau, tạo nên trạng thái hỗn độn, không thể phân biệt rõ ràng. Đây là một sự việc quen thuộc trong đời sống, có hình thức vật lý rõ rệt, dễ được con người tri nhận thông qua kinh nghiệm cảm giác. Nhưng thế giới nội tâm của con người vốn trừu tượng và khó xác định ranh giới, được vật chứa hóa khi được ánh xạ sang miền đích. Cụ thể, tâm trạng được xem như nội dung nằm trong một “chiếc lọ”, còn hành động “打翻” ẩn dụ cho sự mất kiểm soát hoặc xáo trộn mạnh mẽ trong cảm xúc. Việc các vị hòa lẫn vào nhau tương ứng với nhiều cảm xúc khác nhau cùng tồn tại, chông chéo và khó gọi tên, qua đó biểu đạt tâm lý phức tạp, rối bời, khó diễn tả bằng lời.

(1) 这个五味瓶打翻了,房间中充满了各种不同的味道。Chiếc lọ ngũ vị bị đổ, căn phòng tràn ngập đủ loại mùi hương khác nhau.

(2) 我心里像打翻了五味瓶,心像刀纹一般,泪水模糊了我的眼睛。Trong lòng tôi tâm trạng phức tạp như bị đổ lẫn lộn năm vị chua, cay, mặn, ngọt, đắng; tim đau như bị dao cắt, nước mắt làm mờ đôi mắt tôi.

Trong ví dụ (1), “打翻了五味瓶” được dùng theo nghĩa đen, miêu tả việc chiếc lọ đựng năm vị bị đổ, khiến các mùi vị lan tỏa khắp phòng. Trong ví dụ (2), quán dụng ngữ được dùng theo nghĩa ẩn dụ, trực tiếp chỉ trạng thái cảm xúc của nhân vật. Cụm “我心里像打翻了五味瓶” cho thấy nội tâm nhân vật rối loạn và đau đớn, được tăng cường bởi các hình ảnh cảm giác tiếp theo như “心像刀纹一般” “泪水模糊了我的眼睛”. Nhờ cơ chế ẩn dụ vật chứa, cảm xúc trừu tượng được hiện thực hóa thành một sự việc vật lý, giúp người đọc dễ dàng cảm nhận cường độ và tính phức tạp của trạng thái tâm lý này.

Tương tự trong quán dụng ngữ “打破闷葫芦”, tại miền nguồn, “闷葫芦” là một loại bình truyền thống, rỗng ruột, kín miệng, khó nhìn thấy hoặc lấy được những gì bên trong nếu không tác động bằng lực từ bên ngoài. Hành động “打破” biểu thị sự tác động vật lý mạnh mẽ, có chủ đích, nhằm phá vỡ trạng thái khép kín của vật chứa để làm lộ ra nội dung bên trong. Đây là một hành động có tính trực quan cao, dễ được con người quan sát và trải nghiệm. Ở miền đích, “闷葫芦” được dùng để ẩn dụ cho những suy nghĩ, bí mật hoặc sự thật bị che giấu trong nội tâm con người, còn hành động “打破” ẩn dụ cho quá trình nhận thức, cụ thể là việc hiểu ra, đoán ra hoặc khám phá được điều ẩn giấu. Qua đó, một hoạt động trí tuệ trừu tượng đã được vật thể hóa thành một hành động tác động trực tiếp lên “vật chứa”, làm cho quá trình nhận thức trở nên cụ thể, dễ hình dung.

(1) 他整天不说话,打破闷葫芦,让人很难猜测他的想法。Anh ta suốt ngày không nói năng gì, cứ giữ kín trong lòng, khiến người khác rất khó đoán được suy nghĩ của anh ta

(2) 果然是这方面来的风呀!方罗兰忽然高兴起来,他打破了太太的闷葫芦了。(茅盾《蚀,动摇》九)。Quả nhiên là ngọn gió từ hướng đó thổi tới! Phương La Lan bỗng vui mừng, anh đã đoán được suy nghĩ, bí mật của vợ mình rồi.

Trong ví dụ (1), “打破闷葫芦” được dùng để chỉ trạng thái không nói ra suy nghĩ, khiến người khác không thể “đánh vỡ” được chiếc “vật chứa” nội tâm ấy. Ở đây, sự vắng mặt của hành động “打破” ngầm cho thấy trạng thái đóng kín của vật chứa, qua đó làm nổi bật tính khó đoán của nhân vật. Trong ví dụ (2), cụm “打破了太太的闷葫芦” được dùng theo nghĩa ẩn dụ hoàn chỉnh, chỉ việc nhân vật đã hiểu ra suy nghĩ và bí mật của vợ mình. Hành động “打破” nhấn mạnh kết quả của quá trình nhận thức thành công, tức là trạng thái che giấu đã bị phá vỡ, nội dung bên trong được bộc lộ. Sắc thái tích cực của “打破” trong ngữ cảnh này còn thể hiện niềm vui và sự thỏa mãn của chủ thể nhận thức.

3.2. Ẩn dụ định hướng

3.2.1. Ẩn dụ trong-ngoài

“打开眼界” là một ví dụ tiêu biểu cho kiểu ẩn dụ trong - ngoài, ở đây nhận thức của con người thường được ý niệm hóa như một không gian có ranh giới, trong đó tồn tại sự phân biệt giữa “bên trong” phạm vi hiểu biết hạn hẹp, quen thuộc và “bên ngoài” thế giới rộng lớn với những tri thức và trải nghiệm mới.

Xét ở miền nguồn, “打开” gợi lên một thao tác mang tính vật lý quen thuộc, chẳng hạn như mở cánh cửa hay mở rộng tầm nhìn. Thông qua hành động này, trạng thái không gian khép kín ban đầu được chuyển sang trạng thái mở, cho phép tầm nhìn vượt ra khỏi ranh giới cũ để hướng tới một không gian rộng lớn và thông thoáng hơn. Sự chuyển đổi từ “đóng” sang “mở” hàm ý một sự thay đổi rõ rệt về trạng thái và mức độ tiếp cận.

Trong quán dụng ngữ này, động từ “打” không đơn thuần biểu thị kết quả “mở” mà còn nhấn mạnh yếu tố chủ động cùng lực tác động nhằm phá vỡ tình trạng khép kín vốn có. Nhờ sự xuất hiện của “打”, “眼界” được ý niệm hóa như một không gian có ranh giới, có thể bị giới hạn hoặc được mở rộng. Khi ánh xạ sang miền đích, hành động vật lý mang tính cụ thể ấy được chuyển hóa thành quá trình nhận thức mang tính trừu tượng, phản ánh việc con người tiếp thu tri thức mới, đổi mới quan niệm và từng bước mở rộng tầm nhìn cũng như hiểu biết của mình.

Trong ví dụ “一说出县, 看不见村头上那棵歪脖柳树了, 就慌了神了。幸亏党一步步引导我, 打开了我的眼界。(巍巍《东方》五部六章) Chỉ vừa nhắc đến huyện, tôi đã hoảng hốt vì không còn nhìn thấy cây liễu nghiêng ở đầu làng nữa. May mà Đảng từng bước dẫn dắt tôi, giúp tôi mở mang tầm mắt. (Trích “Đông Phương” - Ngụy Ngụy, phần 5, chương 6)” “打开了我的眼界” diễn tả quá trình thay đổi nhận thức của nhân vật từ sự gò bó trong phạm vi làng quê quen thuộc sang cái nhìn rộng lớn hơn về xã hội, nhờ sự dẫn dắt từng bước của Đảng.

3.2.2. Ẩn dụ trước-sau

Trong quán dụng ngữ “打颠倒”, ẩn dụ trước - sau được xây dựng trên cơ sở chiếu xạ từ sự đảo ngược phương hướng, vị trí của vật thể trong không gian sang sự thay đổi lập trường và góc nhìn trong tư duy con người. Ở miền nguồn, “颠倒” mô tả trạng thái một vật bị đảo lộn trật tự trước - sau, trên - dưới; còn động từ “打” nhấn mạnh dùng lực để làm cho trật tự vốn có bị đảo ngược. Đây là hành động vật lý cụ thể, dễ cảm nhận trong trải nghiệm đời sống. Khi ánh xạ sang miền đích, “打颠倒” không còn chỉ hành vi không gian, mà được hiểu là sự điều chỉnh chủ động trong quá trình nhận thức, cụ thể là đặt mình vào vị trí và góc nhìn của người khác để suy xét vấn đề.

Trong ví dụ 来成在心上打了个颠倒, 又一想, 穷人就是恨财主, 可是千朝万代, 穷人总没有制住财主。(刘江《太行风云》二一) Lai Thành đặt mình vào vị trí người khác, nghĩ kỹ lại nhận ra, người nghèo luôn căm ghét địa chủ, nhưng trải qua ngàn đời, người nghèo vẫn

chưa thể kiểm chế được địa chủ. (Trích “Phong Vân Thái Hành” - Lưu Giang, chương 21), cụm từ “来成在心上打了个颠倒” cho thấy nhân vật đã chủ động đảo chiều tư duy, không còn nhìn sự việc từ lập trường quen thuộc của bản thân mà thử đứng trên góc độ của người khác. Nhờ đó, anh ta đi đến nhận thức tinh táo hơn về quan hệ lâu dài giữa người nghèo và địa chủ.

3.3. Ấn dụ cấu trúc

3.3.1. Diễn tả cách đối nhân xử thế, giao tiếp ứng xử

Trong phạm vi diễn tả cách đối nhân xử thế và giao tiếp xã hội, các quán dụng ngữ chứa động từ “打” phản ánh những góc nhìn khác nhau về quan hệ giữa con người với con người. Dựa trên đặc điểm ý nghĩa và chức năng giao tiếp, chúng tôi tiến hành phân tích nhóm quán dụng ngữ này theo ba góc độ khác nhau: gắn kết mối quan hệ, thúc đẩy hợp tác; đối phó xung đột, xác định lập trường; và biểu hiện quan hệ xa cách. Cách tiếp cận này nhằm làm rõ cơ chế ánh xạ ẩn dụ cấu trúc trong từng kiểu quan hệ xã hội cụ thể.

Gắn kết mối quan hệ, thúc đẩy hợp tác

Trong giao tiếp và ứng xử xã hội, sự gắn kết, đồng thuận và hợp tác giữa con người là những trạng thái quan hệ mang tính trừu tượng, khó quan sát trực tiếp, các quán dụng ngữ như “打成一片” và “打合声” là những ví dụ tiêu biểu sử dụng ẩn dụ cấu trúc để diễn đạt quan hệ xã hội này.

Trong quán dụng ngữ “打成一片” Ở miền nguồn, “成一片” gợi lên hình ảnh các vật thể vốn tách rời được trộn lẫn, kết hợp lại thành một khối thống nhất trong không gian vật lý. Động từ “打” đóng vai trò trung tâm, nhấn mạnh quá trình tác động chủ động và liên tục, khiến những yếu tố ban đầu rời rạc dần dần hòa vào nhau. Đây không phải là sự kết hợp tự nhiên, mà là kết quả của một quá trình có sự tương tác và va chạm. Khi ánh xạ sang miền đích, quá trình vật lý này được hiểu như sự thay đổi trong quan hệ giữa con người, từ trạng thái xa cách, dè dặt sang thân mật, hòa hợp.

(1) 他留宿的那一天,更是跟同学们打成一片。(刘绍棠《京门脸子》二章七) Ngày anh ta ở lại qua đêm, lại càng hòa nhập thân thiết với các bạn cùng lớp. (Trích “Kính Môn Liên Tử” – Lưu Thiệu Đường, chương 2, phần 7)

(2) 新生见面会开始大家很安静,游戏环节后立刻打成一片。Buổi gặp mặt tân sinh viên bắt đầu mọi người rất im lặng, nhưng sau phần chơi trò chơi thì ngay lập tức hòa nhập thân thiết với nhau.

Trong ví dụ (1), “跟同学们打成一片” cho thấy nhân vật thông qua sinh hoạt chung “留宿” đã chủ động tham gia và hòa nhập vào tập thể, làm mờ đi ranh giới cá nhân. Ở ví dụ (2), sự thay đổi nhanh chóng từ im lặng sang “打成一片” sau hoạt động trò chơi càng làm nổi bật vai trò của tương tác xã hội như lực “打”, thúc đẩy sự gắn kết giữa các cá nhân.

Tiếp đến với quán dụng ngữ “打合声”, ẩn dụ cấu trúc được xây dựng trên sự ánh xạ từ lĩnh vực âm nhạc sang lĩnh vực giao tiếp xã hội. Trong miền nguồn, “合声” chỉ sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bè trong hợp xướng, nơi giọng hát mỗi người hòa vào tổng thể để tạo nên một âm thanh thống nhất. Khi ánh xạ sang miền đích, hợp xướng đã được dùng để ẩn dụ về sự đồng thuận trong giao tiếp xã hội. “打合声” vì thế không chỉ mang nghĩa đơn thuần là “đồng ý”, mà hàm ý nhiều người cùng lên tiếng, cùng đứng về một phía, khiến một quan điểm cá nhân được củng cố bằng sức mạnh tập thể.

Ví dụ: “你会上当的, 难道舅老爷们也打合声么? 奶奶, 我只听说过有皇后娘娘, 却从没有听到会有女官。(丁玲《母亲》三章) Con sẽ bị lừa mất thôi, chẳng lẽ mấy ông chú cũng ủng hộ sao? Bà ơi, cháu chỉ từng nghe nói có Hoàng hậu, nhưng chưa bao giờ nghe nói sẽ có nữ quan.” (Trích “Mẫu Thân” – Đinh Linh, chương 3). Trong ví dụ này, câu hỏi “难道舅老爷们也打合声么?” thể hiện sự lo ngại rằng không chỉ một cá nhân, mà nhiều người trong gia đình ủng hộ một ý kiến, qua đó làm tăng sức thuyết phục và áp lực xã hội của quan điểm đó.

Đối phó xung đột, xác định lập trường

Trong quán dụng ngữ “打对台”, ẩn dụ cấu trúc được hình thành thông qua sự ánh xạ có hệ thống từ lĩnh vực biểu diễn sân khấu truyền thống sang lĩnh vực giao tiếp và xung đột xã hội. Ở miền nguồn, “对台” chỉ hiện tượng các gánh hát xưa cùng dựng sân khấu tại một địa điểm, biểu diễn cùng loại tiết mục để tranh giành khán giả, từ đó tạo nên thế đối đầu trực diện, công khai và kéo dài. Khi “打” đi với “对台” quán dụng ngữ đã sử dụng mô hình cạnh tranh sân khấu để lý giải xung đột xã hội ở miền đích, trong đó các bên công khai đứng ở lập trường đối lập, tìm cách giành ưu thế hoặc làm suy yếu đối phương. Động từ “打” lúc này không còn mang nghĩa “đánh” thuần túy về mặt bạo lực, mà được khái quát hóa thành hành vi chủ động phát động, tham gia và duy trì sự đối kháng.

Trong ví dụ 您要真成班, 跟我打对台, 我敢拚命, 挨揍算什么呢?(老舍《方珍珠》一幕) Nếu bà thật sự lập bè phái, đối đầu với tôi, tôi dám liều mạng - bị ăn đòn thì

có là gì? (Trích “Phương Trân Châu” - Lão Xá, màn một), cụm “跟我打对台” không chỉ biểu thị hành vi “chống lại”, mà còn hàm ý lập bè phái và đối đầu trực tiếp, đặt hai bên vào thế xung đột không khoan nhượng. Sự xuất hiện của “打” khiến hành vi này mang sắc thái mạnh, quyết liệt và có tính khiêu chiến, làm nổi bật mức độ căng thẳng của quan hệ giao tiếp.

Quan hệ xa cách

Trong quán dụng ngữ “打官腔”, ẩn dụ cấu trúc được hình thành từ sự ánh xạ giữa lĩnh vực giao tiếp mang tính quyền lực trong xã hội phong kiến và hành vi giao tiếp trong đời sống hiện đại, thể hiện mối quan hệ xã hội xa cách. Ở miền nguồn, “官腔” chỉ giọng điệu của quan lại thời xưa, đặc trưng bởi sự khuôn sáo, ra vẻ quyền uy, xa cách và thiếu tính chân thực.

Khi ánh xạ sang miền đích, kiểu nói với giọng quyền lực này được dùng để diễn tả hành vi giao tiếp né tránh trách nhiệm, dùng lời lẽ sáo rỗng để đối phó hoặc trách móc người khác. Nhờ động từ “打”, “官腔” từ một danh từ chỉ giọng quan lại đã trở thành hành vi giao tiếp có chủ ý, qua quán dụng ngữ “打官腔” đã phê phán thói quan liêu hách dịch, giọng điệu; lên giọng; nói giọng trịch thượng trong hành vi giao tiếp trong xã hội hiện đại.

(1) 这种打官腔的回复就像迷宫,绕来绕去找不到出口。Câu trả lời kiểu giọng điệu hống hách giống như mê cung, cứ vòng vo mãi mà không tìm được lối ra.

(2) 为什么群众反感打官腔?因为那些“高度重视”“妥善处理”的承诺,最终都变成了信访办公室积灰的文件堆里又一个编号。Tại sao quần chúng lại phản cảm với thói của quyền hách dịch? Bởi vì những lời hứa “đặc biệt quan tâm”, “xử lý một cách thích đáng” cuối cùng chỉ trở thành một số hồ sơ nửa chất đầy bụi trong văn phòng tiếp dân.

Trong ví dụ (1), “这种打官腔的回复就像迷宫” cho thấy lời đáp không nhằm cung cấp sự thật, mà cố tình vòng vo, kéo dài và làm người nghe rơi vào trạng thái bế tắc, giống như đi trong mê cung không có lối ra. Ở đây, “打官腔” nhấn mạnh tác động tiêu cực của lối giao tiếp quyền uy giả tạo đối với quá trình trao đổi thông tin. Trong ví dụ (2), sự phản cảm của quần chúng đối với “打官腔” được lý giải qua những cụm từ khuôn mẫu như “高度重视”, “妥善处理”. Các phát ngôn này mang hình thức trang trọng nhưng thiếu hành động thực tế, khiến lời hứa không còn đáng tin. Động từ “打” một lần nữa làm nổi bật hình thức và mang tính đối phó của hành vi nói năng, cho thấy người nói chỉ “diễn” vai quan chức chứ không thực sự giải quyết vấn đề.

3.3.2. Diễn tả chiến lược, toan tính và mưu mô

Khi nghiên cứu nhóm quán dụng ngữ diễn tả chiến lược, mưu tính và mưu mô, bài viết tiến hành phân tích ba phương diện lập kế hoạch, tính toán; phương pháp linh hoạt và thành bại và hậu quả, qua đó có thể hiểu rõ từng ẩn dụ cấu trúc mà quán dụng ngữ muốn diễn đạt.

Lập kế hoạch, tính toán

Trong quán dụng ngữ “打草稿”, ẩn dụ cấu trúc được hình thành trên cơ sở ánh xạ giữa hành động viết và hoạt động tư duy, tính toán. Ở miền nguồn, “草稿” là bản thảo sơ bộ, nơi người viết ghi chép ý tưởng chưa hoàn chỉnh, liên tục chỉnh sửa, thêm bớt trước khi hình thành văn bản hoàn chỉnh. Trong cấu trúc này, động từ “打” nhấn mạnh hành vi chủ động, có quá trình và mang tính lặp lại, thể hiện việc người viết tác động trực tiếp lên bản nháp để tổ chức và sắp xếp nội dung. Và toàn bộ quá trình viết nháp đã được ẩn dụ để diễn tả hoạt động tâm lý trừu tượng là suy nghĩ, tính toán và lên kế hoạch trước trong đầu khi ánh xạ sang miền đích. Việc “viết nháp” tương ứng với việc suy xét nhiều lần, còn các thao tác sửa chữa trên giấy phản ánh quá trình cân nhắc, điều chỉnh ý định trong tư duy. Như vậy, “打草稿” không chỉ biểu thị việc chuẩn bị mà còn hàm ý tính toán kỹ lưỡng, có chủ ý trước khi hành động.

(1) 原来梁尚宾是个不守本分的歹人,早打下欺心草稿。(《喻世明言》卷二) Hóa ra Lương Thượng Tân là kẻ bất nhân không giữ phép tắc, từ lâu đã nghĩ sẵn trong đầu để lừa dối lòng người. (Trích “Dụ Thế Minh Ngôn” – Quyển 2)

(2) 老师要求我们,要养成写作文前打草稿的好习惯。Thầy/cô giáo yêu cầu chúng ta phải hình thành thói quen tốt là viết nháp trước khi làm bài văn.

Trong ví dụ (1), cụm “早打下欺心草稿” cho thấy hoạt động tư duy mang tính mưu toan. Ở đây, “打” làm nổi bật việc chủ thể chủ động hình thành sẵn một “bản nháp” trong đầu, tức là đã nhiều lần suy tính, sắp đặt kế hoạch lừa dối từ trước. “草稿” không còn là văn bản vật chất, mà trở thành bản kế hoạch tinh thần, nhấn mạnh mức độ chuẩn bị kỹ càng và ý đồ xấu đã được hình thành từ sớm. Trong ví dụ (2), “打草稿” được sử dụng theo nghĩa gần với miền nguồn, chỉ việc viết nháp trước khi làm văn. Tuy nhiên, ngay cả trong ngữ cảnh này, “打” vẫn thể hiện rõ tính chủ động và có phương pháp trong hành vi học tập: người viết không làm bài một cách tùy tiện mà thông qua quá trình chuẩn bị, sắp xếp và điều chỉnh ý tưởng. Điều này cho thấy cơ sở vật lý của ẩn dụ, từ đó làm nền cho sự mở rộng nghĩa sang lĩnh vực tư duy.

Phương pháp linh hoạt

Trong quán dụng ngữ “打擦边球”, ẩn dụ cấu trúc được hình thành trên cơ sở ánh xạ giữa luật thi đấu thể thao có ranh giới rõ ràng và hành vi xã hội chịu sự chi phối của quy tắc, luật lệ. Ở miền nguồn, “擦边球” chỉ cú đánh bóng bàn đi sát mép bàn, rơi đúng ranh giới hợp lệ - không rõ là trong hay ngoài - nên vừa nguy hiểm vừa mang tính mạo hiểm, nhưng nếu thành công thì vẫn được tính điểm.

Khi ánh xạ sang miền đích, cách đánh bóng sát mép bàn được dùng để ẩn dụ hành vi lách luật trong xã hội. “打擦边球” không mang nghĩa vi phạm công khai, mà chỉ cố tình lợi dụng điểm mơ hồ, không rõ ràng luật lệ, nơi đúng sai, hợp lệ trái phép chưa được phân định rạch ròi để vi phạm. Nhờ động từ “打”, hành vi này được khắc họa như một chiến thuật hành động, đòi hỏi sự tính toán, kiểm soát và chấp nhận nguy cơ bị phát hiện hoặc bị xử lý.

(1) 咱们打擦边球!.....大不了到时候修修改改, 最后演出来不成问题。(刘心武《栖凤楼》一五章) Chúng ta lách luật một chút!... Đến lúc đó chỉnh sửa lại vài chỗ thì buổi diễn cuối cùng cũng không có vấn đề gì. (Lưu Tâm Vũ “*Thê Phụng Lâu*”, chương 15)

(2) 考生打擦边球用透明笔袋装小抄,监考老师俯身检查时,他指尖发颤差点碰倒水杯。Thí sinh gian lận, dùng túi bút trong suốt để giấu phao; khi giám thị cúi xuống kiểm tra, đầu ngón tay anh ta run rẩy suýt làm đổ cốc nước.

Trong ví dụ (1), “打擦边球” diễn tả hành vi lách luật để chỉnh sửa nội dung buổi trình diễn. Động từ “打” làm nổi bật thái độ chủ động thử nghiệm giới hạn, còn “修修改改” cho thấy ý thức rõ ràng về rủi ro, sẵn sàng điều chỉnh nếu vượt quá ranh giới cho phép. Ở ví dụ (2), thí sinh “打擦边球” bằng cách dùng túi bút trong suốt để giấu phao, tức không vi phạm trực tiếp nhưng vẫn cố tình lợi dụng kẽ hở của quy định. Động từ “打” ở đây tiếp tục nhấn mạnh tính chủ ý, tính toán và căng thẳng tâm lý của hành vi này, thể hiện qua chi tiết “指尖发颤”.

Thành bại và hậu quả

Trong quán dụng ngữ “打不着狐狸惹一身骚”, ẩn dụ cấu trúc được xây dựng trên cơ sở ánh xạ giữa hoạt động săn bắt và việc xử lý sự việc trong đời sống xã hội. Ở miền nguồn, “打狐狸” là một hành động có mục tiêu rõ ràng: săn bắt con mồi để đạt được kết quả mong muốn. Tuy nhiên, kết quả lại là “打不着” không đánh trúng, không đạt được mục tiêu và hậu quả kéo theo là “惹一身骚”, tức bị mùi hôi của cáo dính vào người, gây khó chịu và phiền

toái. Động từ “打” diễn đạt hành động chủ động, có ý đồ và mang tính mạo hiểm. “打” không chỉ đơn thuần là một động tác vật lý, mà còn hàm ý việc chủ động can dự vào một tình huống với kỳ vọng thu được lợi ích. Khi hành động “打” thất bại, người thực hiện không những không đạt được mục tiêu, mà còn phải gánh chịu hệ quả tiêu cực ngoài dự tính.

Và khi ánh xạ sang miền đích, toàn bộ kinh nghiệm săn cáo thất bại được dùng để diễn tả những hành vi xã hội hoặc quyết định sai lầm. “狐狸” tượng trưng cho mục tiêu khó nắm bắt hoặc đối tượng phức tạp, còn “惹一身骚” biểu trưng cho rắc rối, tai tiếng, hậu quả không mong muốn. Nhờ ẩn dụ cấu trúc này, các sự việc xã hội trừu tượng như can thiệp không đúng lúc, tính toán sai lầm, đụng chạm thế lực khó đối phó được nhận thức như một thất bại cụ thể trong săn bắn.

Trong ví dụ 倘若拿不住, 得罪了他, 闹的更凶了, 岂不是自增灾祸? 俗语说的好: 打不倒狐狸, 惹着一身臊。这可不是儿戏的。(《狐狸缘全传》六) Nếu không giữ được, lại làm phật lòng hắn, gây ra rắc rối càng dữ, chẳng phải tự chuốc họa vào thân sao? Người xưa có câu: “Không đánh được cáo, lại vương mùi hôi” Chuyện này không phải trò con con đâu (Hồ Ly Duyên Toàn Truyện - Hồi 6) quán dụng ngữ được dùng để cảnh báo rằng nếu không “拿得住” đối phương mà còn làm phật lòng họ, thì tình hình sẽ “闹得更凶”. Ở đây, hành vi xã hội “đắc tội người khác” được cấu trúc hóa như một lần “打狐狸” không thành. Động từ “打” nhấn mạnh tính chủ động nhưng thiếu cân nhắc, còn kết quả “惹一身骚” cho thấy cái giá phải trả vượt xa lợi ích dự kiến, biến hành động ban đầu thành tự chuốc họa vào thân.

3.3.3. Diễn tả trạng thái, hoàn cảnh và kết quả

Trong quán dụng ngữ “打入冷宫”, ẩn dụ cấu trúc được hình thành trên cơ sở ánh xạ giữa chế độ cung đình phong kiến và quan hệ quyền lực – giá trị trong xã hội hiện đại. Ở miền nguồn, “冷宫” là không gian vật lý cụ thể trong hoàng cung, nơi giam cầm các phi tần thất sủng, tách họ khỏi trung tâm quyền lực và đời sống cung đình. Hành động “打入冷宫” mang tính cưỡng chế, từ trên xuống, thể hiện quyền lực tuyệt đối của người ra quyết định.

Trong cấu trúc này, động từ “打” biểu thị một hành vi can thiệp mạnh mẽ, mang tính quyết định và áp đặt. “打” không chỉ đơn thuần là “đưa vào”, mà hàm ý loại bỏ, giáng cấp và đẩy đối tượng ra khỏi trật tự trung tâm. Nhờ “打”, sự thay đổi địa vị không diễn ra từ từ mà xảy ra đột ngột,

triệt để và không có khả năng phản kháng. Khi ánh xạ sang miền đích, quán dụng ngữ sử dụng lãnh cung để diễn tả hiện tượng xã hội trừu tượng. Việc “vào lãnh cung” được hiểu như bị đẩy ra khỏi trung tâm chú ý, bị tước bỏ nguồn lực, cơ hội và sự công nhận, áp dụng cho cả con người lẫn sự vật.

(1) 皇后因嫉妒新得宠的妃了,设计陷害她,不料被皇上识破,那妃了虽未受重罚,但也被打入冷宫,失去了往日的风光。Hoàng hậu vì ghen tị với phi mới được sủng ái, bày mưu hãm hại nàng, nhưng không ngờ bị Hoàng thượng nhận ra. Dù phi ấy không bị hình phạt nặng, nhưng cũng bị đưa vào lãnh cung, mất đi vinh quang như trước.

(2) 那支曾经在联赛中叱咤风云的球队,由于近期战绩不佳,教练的战术安排又备受质疑,球队核心球员也受伤缺阵,如今已被球迷和媒体打入冷宫,关注度大幅下降。Đội bóng từng lừng lẫy trong giải liên đoàn, do thành tích gần đây không tốt, chiến thuật của huấn luyện viên lại bị nghi ngờ, các cầu thủ chủ chốt cũng chấn thương không thi đấu, bây giờ bị người hâm mộ và truyền thông bỏ mặc, mức độ quan tâm giảm mạnh.

Trong ví dụ (1), hành động “被打入冷宫” mô tả số phận của phi tần thất sủng, chính là nghĩa đen của quán dụng ngữ. Ở đây, “打” nhấn mạnh tính trừng phạt và cưỡng bức, còn “冷宫” biểu trưng cho sự cô lập hoàn toàn về mặt quyền lực và tình cảm. Dù không bị xử phạt nặng về hình thức, việc “被打入冷宫” đã đủ để thể hiện sự sụp đổ toàn diện về địa vị. Ở ví dụ (2), quán dụng ngữ được mở rộng sang bối cảnh thể thao – truyền thông. Đội bóng “被球迷和媒体打入冷宫” cho thấy cơ chế ẩn dụ cấu trúc vẫn được giữ nguyên: người hâm mộ và truyền thông đóng vai trò “chủ thể quyền lực”, còn đội bóng trở thành “đối tượng bị trừng phạt”. Động từ “打” tiếp tục thể hiện hành vi chủ động loại bỏ khỏi trung tâm chú ý, khiến đội bóng rơi vào trạng thái bị bỏ mặc và mất giá trị biểu tượng.

3.3.4. Diễn tả cạnh tranh, đối đầu và xung đột

Trong nhóm các quán dụng ngữ diễn tả cạnh tranh, đối đầu và xung đột, trong quá trình thống kê và nghiên cứu, bài viết phát hiện thông qua ẩn dụ cấu trúc, quán dụng ngữ chứa động từ “打” không chỉ ẩn dụ những hành vi chủ động tấn công, mà còn phản ánh kết quả và hệ quả của quá trình đối đầu.

Chủ động tấn công và khai phá

Quán dụng ngữ “打歼灭战” là được hình thành trên cơ sở chuyển dịch ý niệm từ miền nguồn là hoạt động quân

sự sang miền đích là các hành vi giải quyết công việc trong đời sống xã hội.

Ở miền nguồn, “打歼灭战” chỉ một chiến thuật quân sự cụ thể: tập trung lực lượng vượt trội, lựa chọn mục tiêu then chốt, tiến công quyết liệt nhằm tiêu diệt hoàn toàn sinh lực chủ yếu của đối phương, không để lại khả năng phản công. “打” lúc này không đơn thuần là “đánh” về mặt vật lý, mà hàm chứa ý nghĩa chỉ huy - triển khai - hành động liên tục, làm nổi bật tính chiến lược và quyết liệt của hành động.

Khi ánh xạ sang miền đích, các yếu tố của chiến tranh được chuyển sang lĩnh vực quản lý, kinh tế, chính sách hoặc tổ chức công việc. “歼灭” không còn mang nghĩa tiêu diệt sinh lực địch, mà được tái cấu trúc thành giải quyết triệt để một nhiệm vụ hoặc vấn đề trọng điểm. Nhờ chữ “打”, hành vi trừu tượng “hoàn thành nhiệm vụ” được biểu hiện như một chiến dịch có trọng tâm, có phân bổ lực lượng và có mục tiêu rõ ràng, thay vì một hoạt động rời rạc.

(1) 集中优势兵力打歼灭战的战术, 才能以10万兵力打败敌人的30万兵力, 一举粉碎了敌人的重兵集团进攻。Chỉ bằng chiến thuật tập trung ưu thế binh lực tiến hành trận tiêu diệt mới có thể dùng 100.000 quân đánh bại 300.000 quân địch, một lần phá tan cuộc tiến công của cụm quân mạnh của địch.

(2) 实施这些专项的目的是体现国家意志, 统筹规划, 突出重点, 集中优势兵力打歼灭战, 加快高技术产业的发展。Mục đích thực hiện những chương trình này là nhằm thể hiện ý chí của Nhà nước, quy hoạch tổng thể, làm nổi bật các điểm then chốt, tập trung lực lượng hoàn thành nhiệm vụ, đồng thời thúc đẩy phát triển các ngành công nghệ cao.

Trong ví dụ (1), “集中优势兵力打歼灭战” được dùng đúng nghĩa quân sự, miêu tả chiến thuật tác chiến cụ thể. Ở đây, “打” kết nối trực tiếp với hành động chiến đấu, nhấn mạnh sự chủ động tiến công và cường độ cao của hành vi quân sự. Còn ở ví dụ (2), quán dụng ngữ này vận dụng ẩn dụ cấu trúc “打歼灭战” không còn liên quan đến chiến tranh, mà được dùng để mô tả chiến lược phát triển kinh tế – công nghiệp. “打” trong ngữ cảnh này chuyển nghĩa thành “tập trung nguồn lực, triển khai hành động quyết liệt trong một giai đoạn nhất định”. Nhờ vậy, các nhiệm vụ trừu tượng như “thúc đẩy ngành công nghệ cao” được cấu trúc hóa theo mô hình chiến dịch quân sự: có mục tiêu, có trọng điểm và yêu cầu kết quả dứt khoát.

Kết quả của việc đối đầu

Quán dụng ngữ “打虎不成，反被虎伤” là một trường hợp điển hình của ẩn dụ cấu trúc, trong đó hoạt động săn bắt - đối kháng sinh tử giữa người và thú dữ được dùng để cấu trúc hóa các tình huống cạnh tranh, đối đầu trong xã hội.

Ở miền nguồn, hình ảnh “打虎” chỉ hành vi chủ động tấn công hổ - loài thú dữ, tượng trưng cho đối thủ mạnh và nguy hiểm, đây là hành động tấn công có chủ ý, mang tính đối kháng trực tiếp và rủi ro cao. Trong quán dụng ngữ này, “打” hàm chứa ý nghĩa chọn thời cơ, huy động sức lực và chấp nhận mạo hiểm. Khi hành động này “不成”, tức là mục tiêu không đạt được, trật tự hành động bị phá vỡ, dẫn đến hậu quả “反被虎伤” - bị đối phương phản công. Nhưng khi ánh xạ sang miền đích, toàn bộ kết cấu hành động “打虎 → 不成 → 被虎伤” được dùng để giải thích cho hành vi trừu tượng. “虎” được ẩn dụ hóa thành đối thủ mạnh trong xã hội (thế lực, kẻ thù, mối nguy), còn “打” chuyển nghĩa thành chủ động đối đầu, tìm cách loại trừ hoặc khống chế đối phương. Thất bại trong “打” đồng nghĩa với đánh giá sai thực lực, thời cơ hoặc chiến lược, từ đó dẫn đến hậu quả là bị phản công và chịu thiệt hại.

Trong câu “除掉寨内的祸患刻不容缓，还必须将活儿做得干净利索，决不能打虎不成，反被虎伤。”(姚雪垠《李自成》二卷八章) Trừ bỏ mối họa trong trại là việc cấp bách, hơn nữa phải làm cho sạch sẽ, gọn gàng, tuyệt đối không thể “hổ giết không xong, lại mang họa vào thân” (Điều Tuyệt Ngần - Lý Tự Thành, quyển 2, chương 8), quán dụng ngữ được dùng để cảnh báo rằng việc trừ bỏ “mối họa trong trại” tuy cần thiết nhưng phải có chiến lược rõ ràng và hành động dứt khoát. Ở đây, “打” nhấn mạnh tính chủ động và quyết liệt của hành động, đồng thời hàm ý rằng nếu hành động nửa vời, chuẩn bị không đầy đủ, thì người ra tay không những không đạt được mục tiêu, mà còn tự chuốc lấy nguy hiểm cho bản thân và tập thể. Cách dùng này khiến lời cảnh báo trở nên cụ thể, sinh động và giàu sức thuyết phục hơn so với cách diễn đạt trừu tượng.

4. KẾT LUẬN

Qua việc phân tích 239 quán dụng ngữ chứa động từ “打”, bài viết tìm ra 168 quán dụng ngữ mang nghĩa ẩn dụ, trong đó ẩn dụ cấu trúc chiếm tỷ lệ cao nhất, chứng tỏ sự mở rộng ngữ nghĩa của quán dụng ngữ chứa động từ “打” chủ yếu dựa vào ẩn dụ từ các hành vi xã hội phức tạp. Ẩn dụ bản thể và ẩn dụ định hướng tuy số lượng ít

hơn, nhưng đóng vai trò quan trọng trong xây dựng trải nghiệm tâm lý và nhận thức không gian. Nghĩa ẩn dụ của quán dụng ngữ chứa động từ “打” phản ánh xu hướng cụ thể hóa kinh nghiệm con người, tức là dùng kinh nghiệm thân thể và hành động cụ thể để lý giải các khái niệm xã hội trừu tượng. Nghiên cứu này góp phần giúp hiểu sâu hơn về cơ chế mở rộng ngữ nghĩa của động từ tiếng Hán và đặc trưng nhận thức của quán dụng ngữ, đồng thời cung cấp tài liệu tham khảo cho giảng dạy tiếng Hán, nghiên cứu ngữ nghĩa từ vựng và so sánh ẩn dụ liên ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Văn Hiệp, “Nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam: Những khoảng trống chưa được nghiên cứu,” *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*, 60(10), 14-22, 2024. doi: 10.57001/huic5804.2024.319.
- [2]. Zhou X., Huang H., “Dynamic and Visual Comparative Analysis of Domestic and International Cognitive Metaphor Research (2001-2022),” *Journal of Hubei University*, 51 (5), 116-124, 2024. doi: 10.13793/j.cnki-1020/c.2024.05.018.
- [3]. Jia N., *A Rethinking of Conceptual Metaphor Theory*. Jilin Normal University, 2020.
- [4]. Lakoff G., Johnson M., *Metaphors We Live By*. The University of Chicago Press, London, 1980.
- [5]. Zhu W.Y., Ling Zh., *Practical Dictionary of Chinese Idioms*. Jindun Press, 2009. <https://baike.baidu.com/item/%E5%AE%9E%E7%94%A8%E6%83%AF%E7%94%A8%E8%AF%AD%E8%AF%8D%E5%85%B8/9805301>.
- [6]. Wen D.Zh., Wu J.S., *Dictionary of Common Idiomatic Expressions*. Shanghai Lexicographical Press, 2014. <https://baike.baidu.com/item/%E5%B8%B8%E7%94%A8%E6%83%AF%E7%94%A8%E8%AF%AD%E8%BE%9E%E5%85%B8/17501523>.

AUTHORS INFORMATION

Nguyen Phuong Thao¹, Nguyen Thu Tra²

¹Student at School of Languages and Tourism, Hanoi University of Industry, Vietnam

²School of Languages and Tourism, Hanoi University of Industry, Vietnam